FireAnt

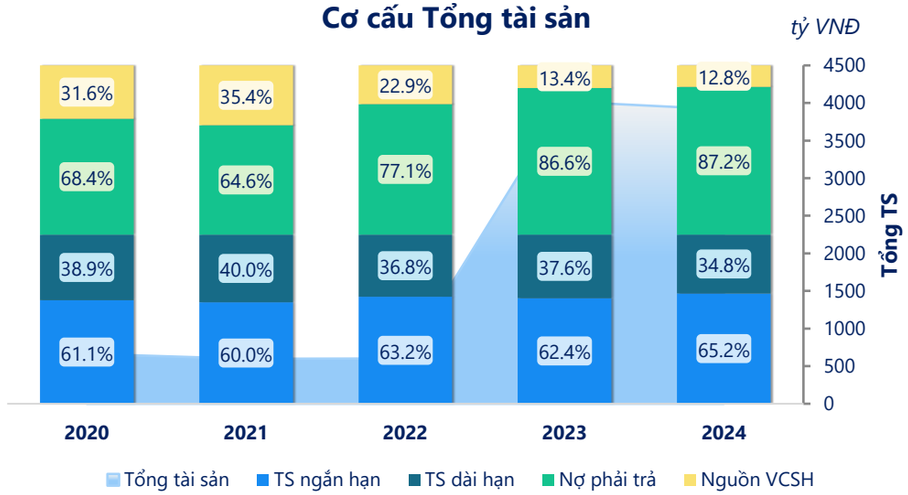
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	25,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,800
SL cổ phiếu LH	19,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,490
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	498
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	209
P/E	-4.1
EPS	-2,713

	YTD	1T	3T	6T
BCA		10.0%	-9.1%	-32.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

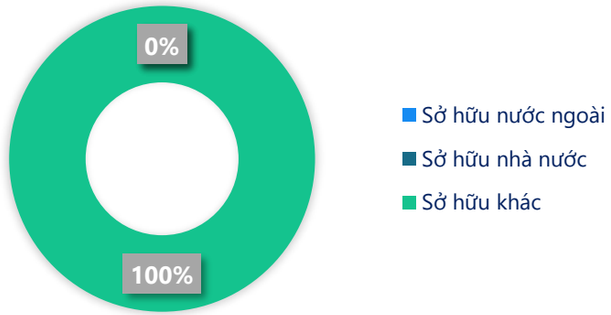
Cơ cấu Tổng tài sản



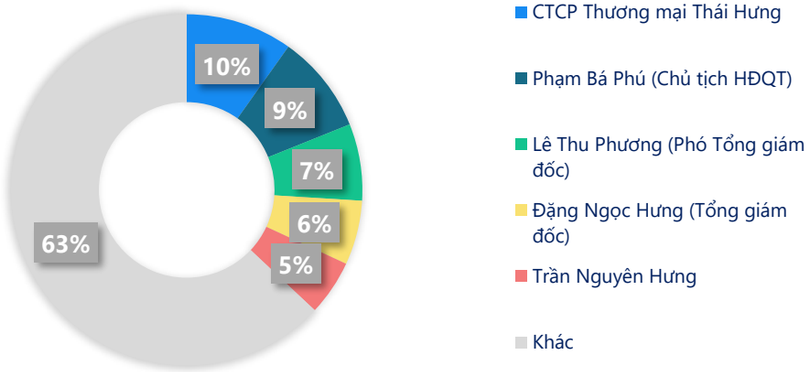
Tổng tài sản của **BCA** năm 2024 đạt **3,915** tỷ đồng, giảm **2.59%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 87.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

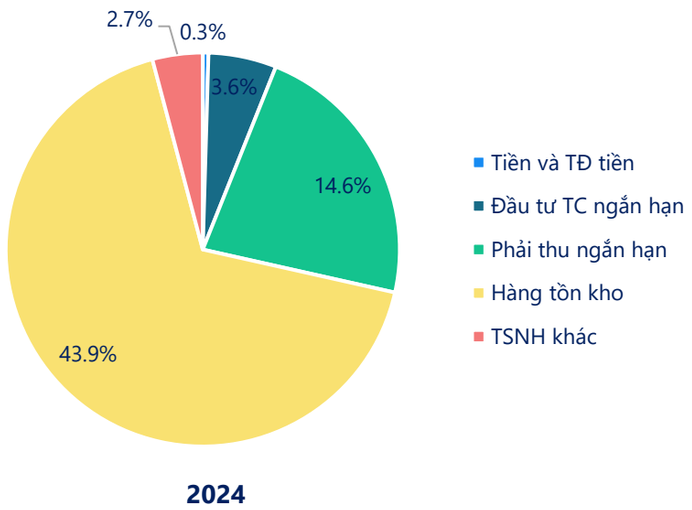


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

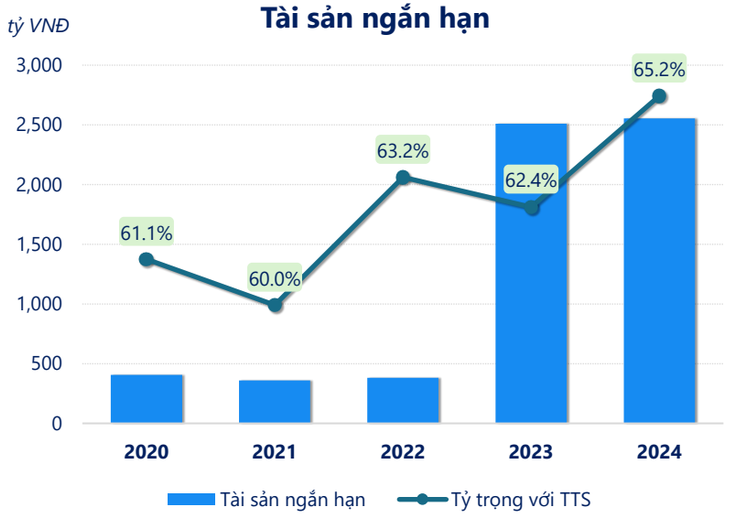
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Thương mại Thái Hưng** sở hữu **9.83%**, lớn thứ 2 là Phạm Bá Phú (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 9.08% và đứng thứ 3 là Lê Thu Phương (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 7.07%.

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

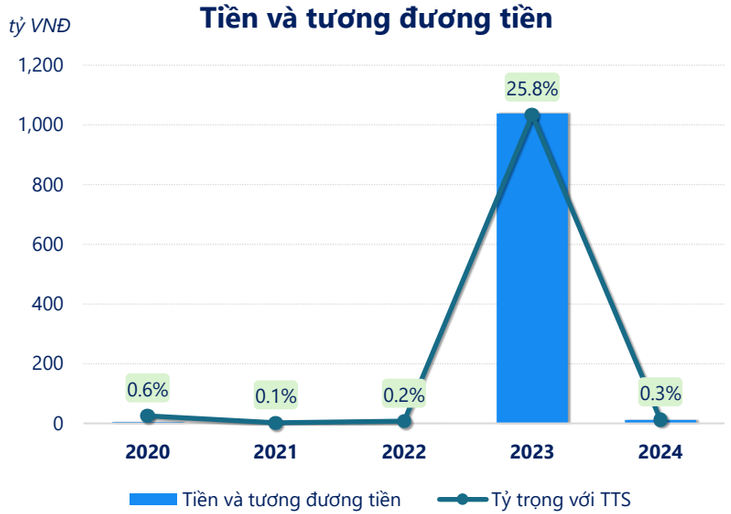
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



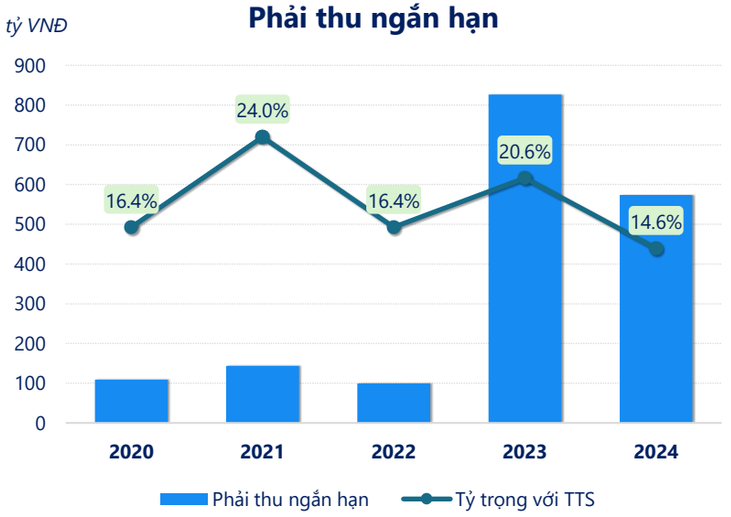
Tiền và tương đương tiền



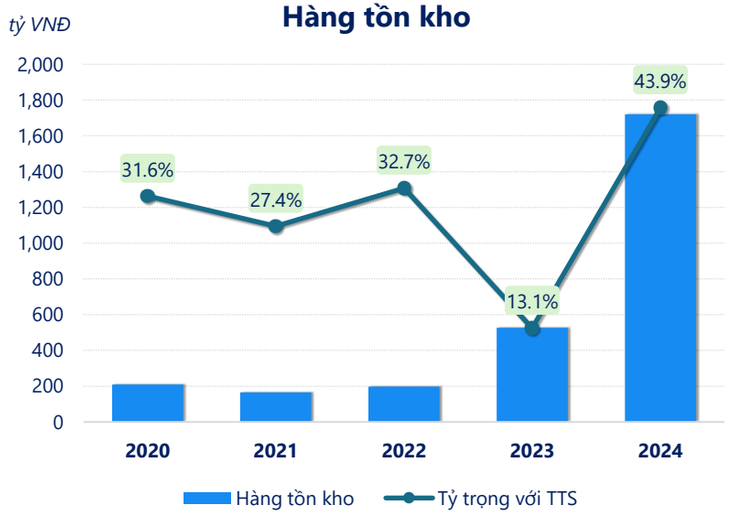
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCA đạt **2,554** tỷ đồng, tăng trưởng **1.76%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



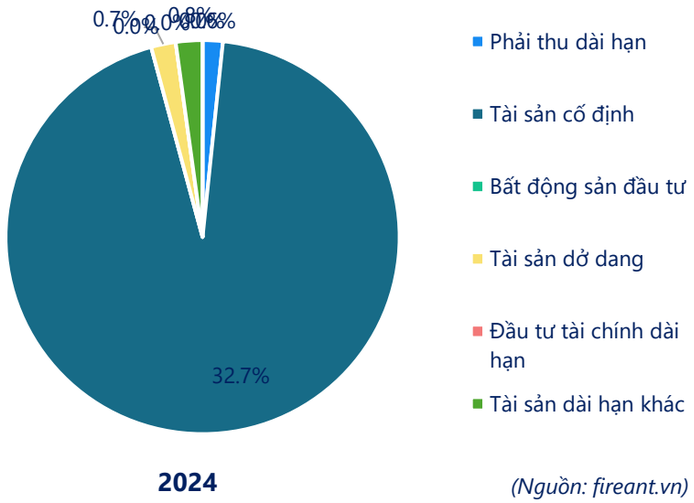
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

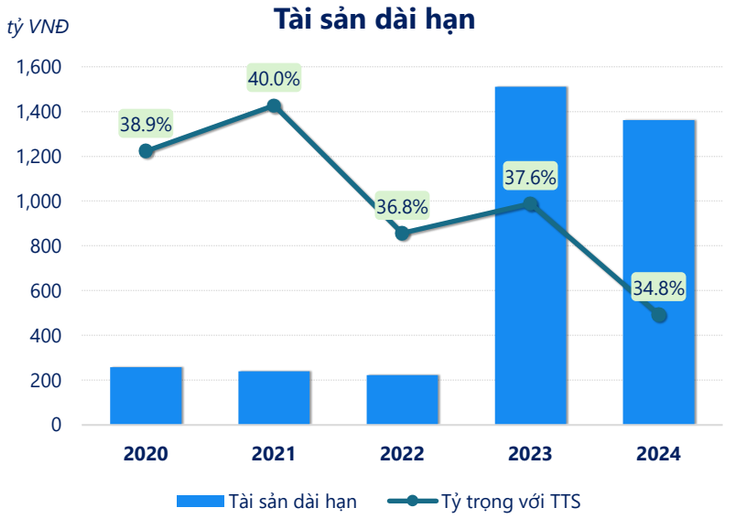
CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



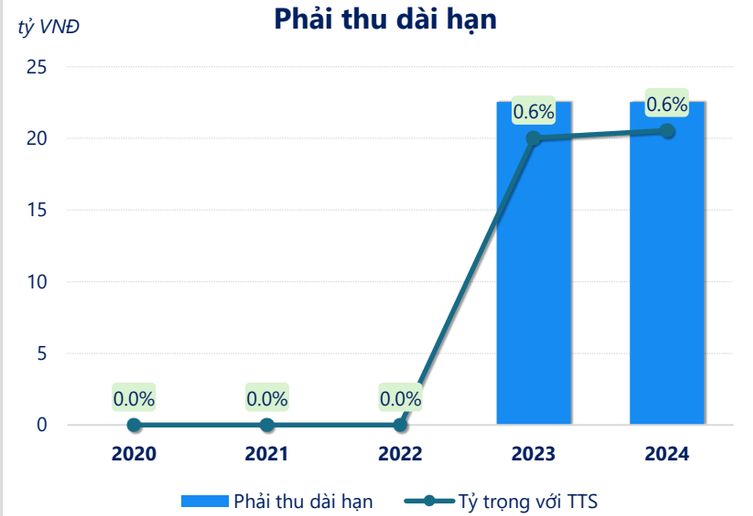
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

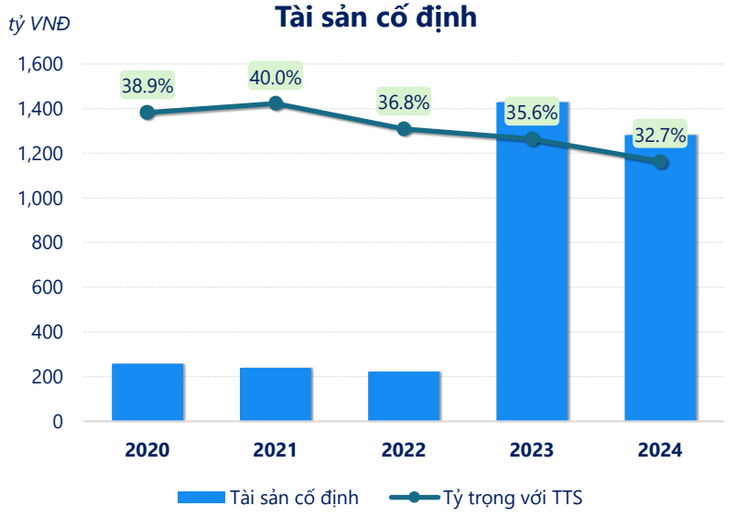


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,362** tỷ đồng giảm **9.83%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.76%.

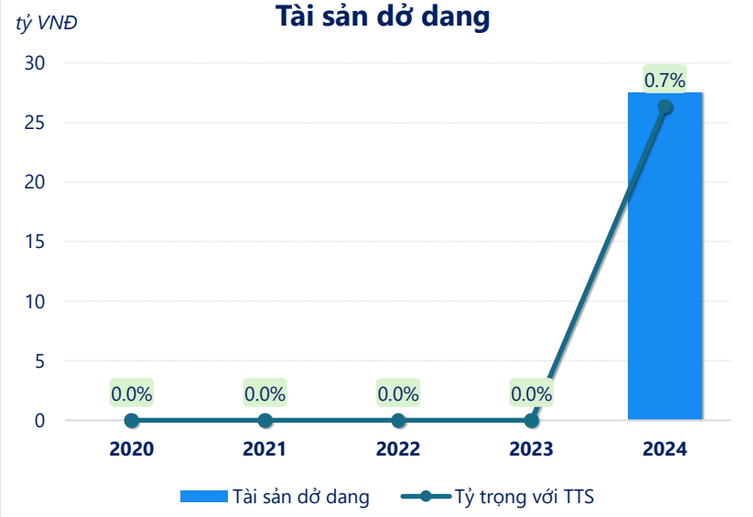
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

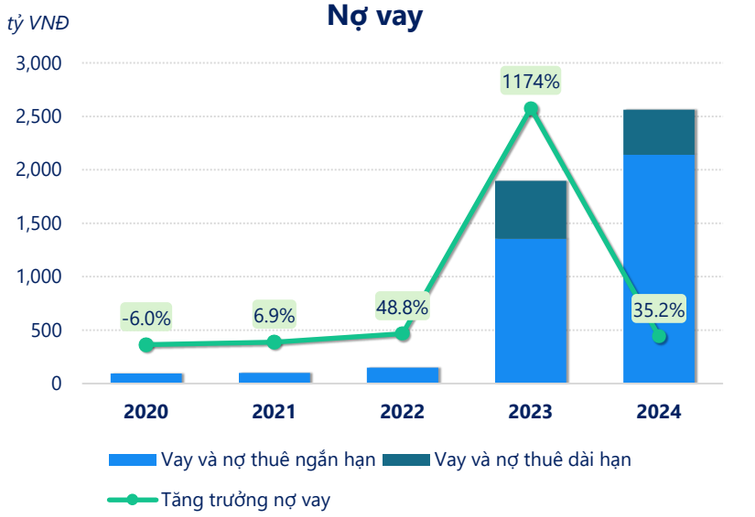
Tài sản dở dang



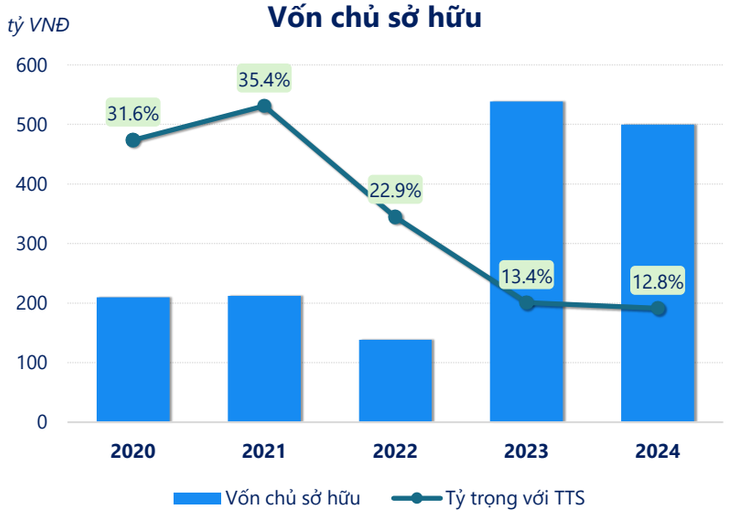
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

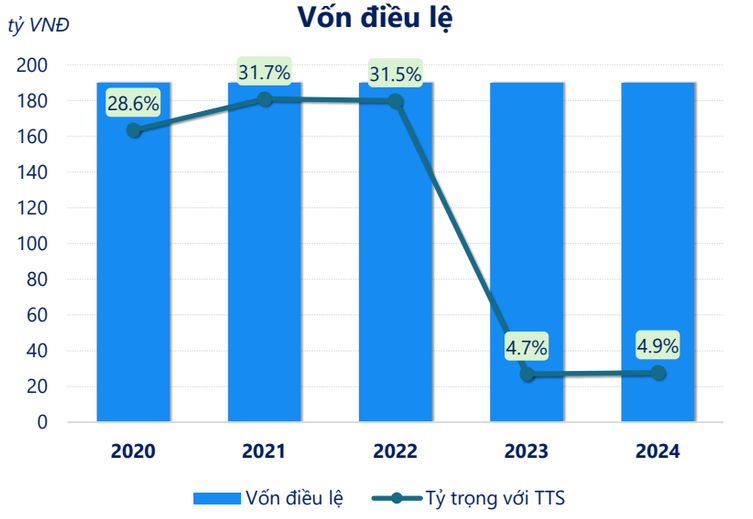
Nợ vay



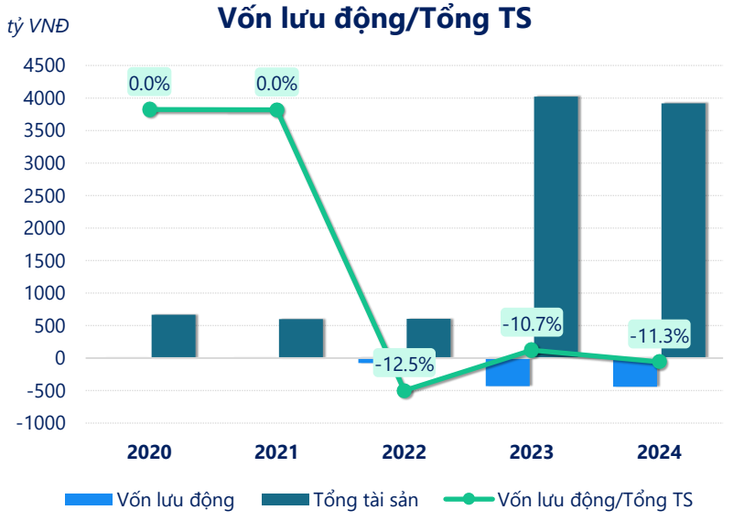
Vốn chủ sở hữu



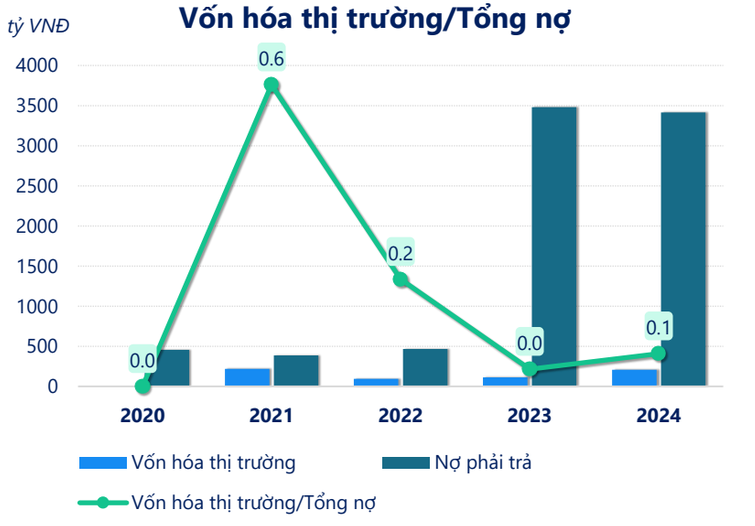
Vốn điều lệ



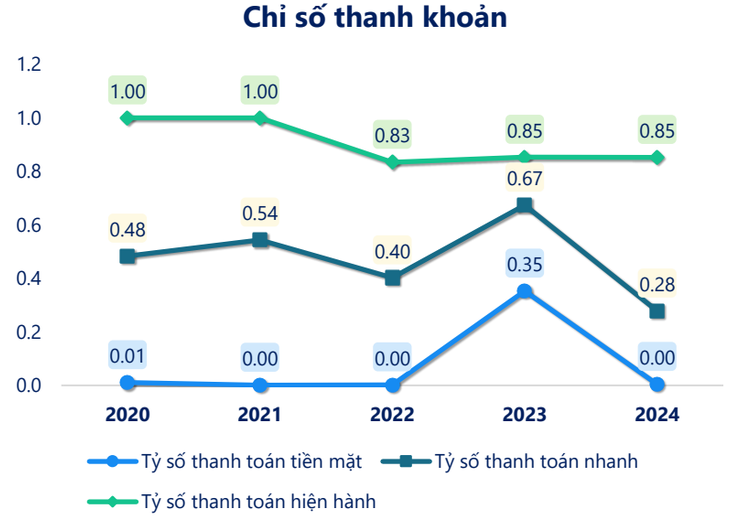
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP B.C.H (UPCOM: BCA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,915**	**4,020**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,510	1.7%
Tiền và tương đương tiền	11.3	1,038	-98.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	82.8	72.5%
Phải thu ngắn hạn	575	826	-30.4%
Hàng tồn kho	1,719	527	226%
Tài sản ngắn hạn khác	105	35.5	197%
Tài sản dài hạn	**1,362**	**1,510**	**-9.8%**
Phải thu dài hạn	22.5	22.5	0.0%
Tài sản cố định	1,282	1,429	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	27.5	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**30.0**	**58.3**	**-48.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,417	3,481	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**2,292**	**2,941**	**-22.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,437	1,355	6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	780	1,504	-48.2%
Nợ dài hạn	1,125	540	108%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,125	540	108%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**498**	**538**	**-7.5%**
Vốn điều lệ	190	190	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,867**	**2,056**	**2,471**	**3,835**	**5,529**
Giá vốn hàng bán	1,862	2,043	2,457	3,808	5,359
Lợi nhuận gộp	**4.12**	**12.9**	**13.3**	**26.8**	**170**
Doanh thu HĐTC	11.3	3.26	2.76	5.27	8.33
Chi phí TC	5.70	7.29	9.40	24.1	162
Chi phí lãi vay	**9.40**	**6.93**	**6.76**	**13.5**	**148**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.74	2.63	1.12	1.55	3.35
Chi phí QLDN	4.65	3.41	79.6	3.93	61.5
LN thuần từ HĐKD	**2.35**	**2.84**	**-74.1**	**2.53**	**-48.9**
Lợi nhuận khác	0.16	0.23	0.16	398	-2.40
LN trước thuế	**2.52**	**3.07**	**-73.9**	**400**	**-51.3**
Lợi nhuận sau thuế	**1.92**	**2.45**	**-73.9**	**400**	**-50.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.92**	**2.45**	**-73.9**	**400**	**-50.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.64	-44.6	-18.0	-103	-1,623
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.87	34.2	-30.0	5.18	-80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.97	6.46	48.8	1,135	678
Tiền đầu kỳ	0.68	4.23	0.30	1.12	1,038
Lưu chuyển tiền thuần	**3.54**	**-3.92**	**0.82**	**1,037**	**-1,026**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	4.23	0.30	1.12	1,038	11.9

Powered by Infographic